

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 12 - HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 27/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 22/8/2025

V/v: Huỷ việc kết hôn trái pháp luật

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12 - HÀ NỘI

- **Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Việt Cường.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phan Mạnh Tường.

Ông Nguyễn Tiến Bộ.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Hữu Vinh – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân khu vực 12 - Hà Nội.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 - Hà Nội tham gia phiên tòa:** Bà Lê Thị Trang – Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 8 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 12 - Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 179/2025/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2025 về việc: “Huỷ việc kết hôn trái pháp luật” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

+ **Nguyên đơn:** Chị **Vũ Thị T**, sinh ngày 17/06/1980.

Căn cước công dân số: 001180024915

Đăng ký thường trú: đội 8, thôn V, xã H, huyện M, thành phố Hà Nội. (Nay là đội 8, thôn V, xã H, thành phố Hà Nội).

+ **Bị đơn:** Anh **Bạch Văn K**, sinh ngày 27/07/1981.

Căn cước công dân số: 001081034613

Đăng ký thường trú: đội 8, thôn V, xã H, huyện M, thành phố Hà Nội (Nay là đội 8, thôn V, xã H, thành phố Hà Nội).

+ **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** UBND xã H, huyện M, thành phố Hà Nội. Cơ quan kế thừa quyền và nghĩa vụ là UBND xã M, thành phố Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Quang Đ – Chủ tịch UBND xã M, thành phố Hà Nội.

(Nguyên đơn; bị đơn có mặt tại phiên tòa; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết, nguyên đơn chị Vũ Thị T trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị và anh Bạch Văn K, sinh ngày 27/7/1981 lấy nhau tự nguyện, có tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện M, tỉnh Hà Tây (Nay là Hà Nội) vào ngày 16/01/2000. Khi đến UBND xã H để đăng ký kết hôn do anh K chưa đủ tuổi kết hôn nên đã khai với cán bộ tư pháp là sinh năm 1979. Do cán bộ tư pháp không kiểm tra giấy tờ của anh K nên đã làm thủ tục đăng ký kết hôn cho chị là Vũ Thị T, sinh năm 1980. Nơi cư trú: xã H, huyện M, tỉnh Hà Tây (Nay là Hà Nội) và anh Bạch Văn K, sinh năm 1979. Nơi cư trú: xã H, huyện M, tỉnh Hà Tây (Nay là Hà Nội) theo Giấy chứng nhận kết hôn số 07 ngày 16/01/2000. Trên thực tế tại thời điểm đăng ký kết hôn anh K theo các giấy tờ: Giấy khai sinh và các giấy tờ khác anh Bạch Văn K, sinh ngày 27/7/1981. Khi đăng ký kết hôn anh K mới 18 tuổi 05 tháng 20 ngày chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn. Quá trình vợ chồng chung sống hạnh phúc với nhau đến năm 2024, phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống và sống ly thân. Nay tình cảm vợ chồng không còn và việc kết hôn giữa chị và anh K là trái pháp luật do vi phạm điều kiện kết hôn, anh K không đủ tuổi kết hôn nên chị yêu cầu huỷ việc kết hôn trái pháp luật giữa chị và anh K.

- *Về con chung:* Quá trình chung sống giữa chị và anh K có 03 con chung là: Bạch Thị Phương T1, sinh ngày 11/09/2000; Bạch Quang L, sinh ngày 01/03/2003 và Bạch Minh T2, sinh ngày 02/03/2006, các con đều khoẻ mạnh, đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu xem xét việc nuôi dưỡng.

- *Về tài sản chung và nợ chung:* Chị và anh K tự thoả thuận và không yêu cầu toà án giải quyết.

Tại Bản tự khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Bạch Văn K trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Anh là Bạch Văn K, sinh ngày 27/7/1981 và chị Vũ Thị T, sinh năm 1980 lấy nhau tự nguyện, có tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện M, tỉnh Hà Tây (Nay là Hà Nội) vào ngày 16/01/2000. Khi đến UBND xã H để đăng ký kết hôn nhưng do anh chưa đủ tuổi kết hôn nên đã khai sinh năm 1979. Do cán bộ đăng ký kết hôn không kiểm tra giấy tờ của anh nên đã đăng ký kết hôn anh là Bạch Văn K, sinh năm 1979. Nơi cư trú: xã H, huyện M, tỉnh Hà Tây (Nay là Hà Nội) kết hôn với chị Vũ Thị T, sinh năm 1980. Nơi cư trú: xã H, huyện M, tỉnh Hà Tây (Nay là Hà Nội) theo Giấy chứng nhận kết hôn số 07 ngày 16/01/2000. Trên thực tế tại thời điểm đăng ký kết hôn và theo các giấy tờ của anh đều thể hiện Bạch Văn K, sinh ngày 27/7/1981 (Giấy khai sinh và hồ sơ đi học tại trường tiểu học và trung học cơ sở xã H đều thể hiện anh sinh ngày 27/7/1981). Đối với việc khai sinh của các con theo Giấy khai sinh của Bạch Thị Phương T1, sinh ngày 11/09/2000; Bạch Quang L, sinh ngày 01/03/2003 và Bạch Minh T2, sinh ngày 02/03/2006 đều thể hiện cha đẻ là Bạch Văn K, sinh năm 1981. Quá trình vợ chồng anh về chung sống hạnh phúc với nhau đến năm 2024 mới phát sinh mâu thuẫn do bất đồng

quan điểm và sống ly thân. Anh đã nhiều lần động viên chị T để vợ chồng quay về hoà thuận chung sống với nhau nhưng không thành. Nay chị T có yêu cầu huỷ việc kết hôn giữa anh và chị T là trái pháp luật do khi kết hôn anh mới 18 tuổi 05 tháng 20 ngày nên anh cũng đồng ý huỷ việc kết hôn trái pháp luật.

- *Về con chung*: Quá trình chung sống giữa anh và chị T có 03 con chung là: Bạch Thị Phương T1, sinh ngày 11/09/2000; Bạch Quang L, sinh ngày 01/03/2003 và Bạch Minh T2, sinh ngày 02/03/2006, các con đều khoẻ mạnh, đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu xem xét việc nuôi dưỡng.

- *Về tài sản chung và nợ chung*: Anh và chị T tự thoả thuận và không yêu cầu toà án giải quyết.

Các con là Bạch Thị Phương T1, sinh ngày 11/09/2000; Bạch Quang L, sinh ngày 01/03/2003 và Bạch Minh T2, sinh ngày 02/03/2006 đều có văn bản trình bày đã thành niên và có khả năng lao động. Quá trình chung sống không liên quan đến tài sản của bố mẹ. Các giấy tờ xác định nhân thân của anh chị như giấy khai sinh đều ghi cha đẻ là Bạch Văn K, sinh năm 1981 và mẹ đẻ Vũ Thị T, sinh năm 1980 nên đề nghị toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND xã H (Nay là xã M, thành phố Hà Nội)**: Ngày 26/6/2025 UBND xã H có công văn số 123/2025/CV-PĐ, với nội dung theo: Sổ lưu đăng ký kết hôn xã H có lưu thông tin đăng ký kết hôn của chị Vũ Thị T sinh năm 1980, nơi cư trú: Xã H, huyện M, tỉnh Hà Tây (Nay là Hà Nội) và anh Bạch Văn K, sinh năm 1979, nơi cư trú: xã H, huyện M, tỉnh Hà Tây (Nay là Hà Nội) theo giấy chứng nhận kết hôn số 07 ngày 16/01/2000.

Về giấy tờ lưu trữ tại xã UBND Hợp Thanh đăng ký kết hôn thể hiện tại hồ sơ lưu chỉ còn sổ lưu (có bản phô tô sổ lưu kèm theo), ngoài ra không còn giấy tờ gì khác. Do thời gian thực hiện việc đăng ký kết hôn đã lâu, giấy tờ căn cứ đăng ký kết hôn trên không còn lưu và cán bộ thực hiện đăng ký kết hôn cho chị T và anh K đã chết nên UBND xã không cung cấp được giấy tờ tùy thân khi đăng ký kết hôn đối với anh K và chị T.

Nay chị Vũ Thị T có yêu cầu Hủy việc kết hôn trái pháp luật đối với anh Bạch Văn K do anh K không đủ tuổi đăng ký kết hôn, vì các giấy tờ tùy thân đều ghi anh Bạch Văn K, sinh ngày 27/7/1981. Chỉ riêng giấy chứng nhận kết hôn do UBND xã H cấp số 07 ngày 16/01/2000 ghi anh Bạch Văn K sinh năm 1979. Ủy ban nhân dân xã H có ý kiến như sau: theo các giấy tờ tùy thân của anh Bạch Văn K, sinh ngày 27/7/1981 thì khi anh K đăng ký kết hôn vào ngày 16/01/2000 anh mới 18 tuổi 05 tháng 20 ngày là vi phạm điều kiện đăng ký kết hôn theo Điều 5 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986. Trường hợp Tòa án tuyên hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa chị Vũ Thị T và anh Bạch Văn K theo Chứng nhận kết hôn số 07 ngày 16/01/2000 thì UBND xã H hoàn toàn nhất trí. Qua xác minh UBND xã H xác nhận anh Bạch Văn K, sinh năm 1979 theo giấy chứng nhận kết hôn số 07 ngày 16/01/2000 do Ủy ban nhân dân xã H cấp và anh Bạch Văn K, sinh ngày 27/7/1981 là một người. Đồng thời UBND xã H đề nghị

Toà án giải quyết vụ án cho đại diện UBND xã được vắng mặt. UBND xã M kế thừa quyền và nghĩa vụ giữ nguyên quan điểm và đề nghị xin được vắng mặt tại công văn số: 292/CV -UBND ngày 21/8/2025.

Tại phiên toà: chị Vũ Thị T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị Toà án tuyên hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa chị và anh K. Anh Bạch Văn K cũng đồng ý đề nghị Toà án tuyên hủy việc kết hôn trái pháp luật chị T và anh do UBND xã H đăng ký kết hôn cho anh chị.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

- *Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:* Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân khu vực 12 - Hà Nội (Thẩm phán, Thư ký tòa án) đã thụ lý, thu thập chứng cứ và đưa vụ án ra xét xử theo đúng trình tự, thủ tục và thẩm quyền. Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật có liên quan trong việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình. Tại phiên tòa hôn nay, nguyên đơn, bị đơn có mặt; đại diện người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt nên đề nghị Tòa án tiến hành giải quyết vụ án theo khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về quan điểm giải quyết vụ án:* Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 7 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 228; Điều 235; Điều 266; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 5 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986.

Điều 8, 10, 11, 12, 57 và Điều 58 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm b khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC- BTP của Tòa án nhân dân tối cao - Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ tư pháp ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Q.

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị xử hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa chị Vũ Thị T và anh Bạch Văn K. Buộc chấm dứt quan hệ vợ chồng giữa chị Vũ Thị T và anh Bạch Văn K.

Về con chung: Xác định chị Vũ Thị T và anh Bạch Văn K có 03 con chung là: Bạch Thị Phương T1, sinh ngày 11/09/2000; Bạch Quang L, sinh ngày 01/03/2003 và Bạch Minh T2, sinh ngày 02/03/2006, đều đã thành niên và có khả năng lao động nên không xem xét việc nuôi dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung: Tự thỏa thuận nên không xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Chị Vũ Thị T khởi kiện yêu cầu huỷ việc kết hôn trái pháp luật giữa chị và anh Bạch Văn K nên thuộc tranh chấp theo quy định khoản 7 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn anh Bạch Văn K, đăng ký thường trú: thôn V, xã H, huyện M, thành phố Hà Nội (Nay là thôn V, xã H, thành phố Hà Nội) nên thuộc thẩm quyền thụ lý và giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 12 - Hà Nội theo quy định điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND xã M vắng mặt có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định áp dụng khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt theo thủ tục chung.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. *Về quan hệ hôn nhân*: chị Vũ Thị T và anh Bạch Văn K kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H vào ngày 16/01/2000.

Kết quả tòa án thu thập tài liệu chứng cứ: các tài liệu mang tên Bạch Văn K như: Giấy khai sinh, căn cước công dân, Giấy xác nhận của Trường THCS H đều thể hiện anh Bạch Văn K, sinh ngày 27/7/1981.

Như vậy, thời điểm anh K và chị T làm thủ tục đăng ký kết hôn là ngày 16/01/2000. Thời điểm đó anh K mới 18 tuổi 05 tháng 20 ngày chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định tại Điều 5 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986, có hiệu lực ngày 03/01/1987, quy định: *Nam từ 20 tuổi trở lên, nữ từ 18 tuổi trở lên mới được kết hôn*. Nhưng do khi đăng ký kết hôn, anh Bạch Văn K, sinh ngày 27/7/1981 chưa đủ tuổi nên đã khai là Bạch Văn K, sinh năm 1979 để đủ tuổi kết hôn theo quy định của pháp luật. Do UBND xã H không kiểm tra giấy tờ pháp lý về tuổi của anh K đã làm thủ tục đăng ký kết hôn cho chị T và anh K theo quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc cho đến đầu năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hòa hợp với nhau về tính tình, bất đồng quan điểm sống. UBND xã H (nay là xã M) xác nhận về việc làm thủ tục đăng ký kết hôn cho chị Vũ Thị T và anh Bạch Văn K. Nay anh K xuất trình các giấy tờ tùy thân gồm: giấy khai sinh, căn cước công dân và giấy xác nhận của Trường THCS H thể hiện anh Bạch Văn K, sinh ngày 27/7/1981 thì UBND mới biết tại thời điểm đăng ký kết hôn anh K chưa đủ tuổi kết hôn. Như vậy, chị T và anh K đăng ký kết hôn khi anh K mới 18 tuổi 11 tháng 18 ngày là vi phạm điều kiện đăng ký kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân gia đình năm 1986. Tại phiên tòa anh K đã đủ điều kiện kết hôn nhưng chị T vẫn cương quyết xin huỷ việc kết hôn trái pháp luật với anh K và anh K đồng ý huỷ kết hôn trái pháp luật. Vì anh chị mâu thuẫn trầm trọng và đã sống ly thân không thể quay về chung sống với nhau được nên không có căn cứ để công nhận quan hệ hôn nhân hợp pháp kể từ thời điểm đủ tuổi kết hôn theo quy định của pháp luật.

Căn cứ điểm b, khoản 2 Điều 4 của Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT - TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy

định của Luật Hôn nhân và gia đình thì “*Trường hợp tại thời điểm kết hôn, hai bên kết hôn không có đủ điều kiện kết hôn nhưng sau đó có đủ điều kiện kết hôn quy định tại Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình thì Tòa án xử lý như sau: ...Nếu một hoặc hai bên yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật hoặc có một bên yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân hoặc có một bên yêu cầu ly hôn còn bên kia không có yêu cầu thì Tòa án quyết định hủy việc kết hôn trái pháp luật*”.

Trên cơ sở nhận định, đánh giá như trên, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ để Hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa chị Vũ Thị T và anh Bạch Văn K do Ủy ban nhân dân xã H, huyện M, tỉnh Hà Tây (Nay là xã M, thành phố Hà Nội) tổ chức ngày 16/01/2000. Hủy Giấy chứng nhận kết hôn số 07, ngày 16/01/2000 của Ủy ban nhân dân xã H, huyện M, tỉnh Hà Tây (Nay là xã M, thành phố Hà Nội).

[2.2]. *Về con chung*: Chị T và anh K có 03 con chung là: Bạch Thị Phương T1, sinh ngày 11/09/2000; Bạch Quang L, sinh ngày 01/03/2003 và Bạch Minh T2, sinh ngày 02/03/2006 đều đã thành niên và có khả năng lao động nên không xem xét việc nuôi dưỡng.

[2.3]. *Về tài sản và nợ chung*: Chị T và anh K tự thỏa thuận nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2]. *Về án phí*: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[3]. *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 7 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 235; Điều 266; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 5 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986.

Điều 8, 10, 11, 12, 57 và Điều 58 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm b khoản 2 điều 4 thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP của Tòa án nhân dân tối cao - Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ tư pháp ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Điều 6, Điều 9; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 07, ngày 16/01/2000 của Ủy ban nhân dân xã H, huyện M, tỉnh Hà Tây (Nay là xã M, thành phố Hà Nội).

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Vũ Thị T.

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa chị Vũ Thị T và anh Bạch Văn K. Hủy Giấy chứng nhận kết hôn số 07, ngày 16/01/2000 của Ủy ban nhân dân xã H, huyện M, tỉnh Hà Tây (Nay là xã M, thành phố Hà Nội). Chị Vũ Thị T và anh Bạch Văn K phải chấm dứt quan hệ như vợ chồng.

2. *Về con chung*: Xác định chị Vũ Thị T và anh Bạch Văn K có 03 con chung là Bạch Thị Phương T1, sinh ngày 11/09/2000; Bạch Quang L, sinh ngày

01/03/2003 và Bạch Minh T2, sinh ngày 02/03/2006 đều đã thành niên và có khả năng lao động nên không xem xét việc nuôi dưỡng.

3. *Về tài sản chung và nợ chung*: Chị T và anh K tự thỏa thuận nên không xem xét.

4. *Về án phí*: Chị Nguyễn Thị T3 phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 00772238 ngày 29/5/2025 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 12, thành phố Hà Nội).

5. *Về quyền kháng cáo*: Chị T3 và anh K có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo phần liên quan trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND TP. Hà Nội;
- VKSND khu vực 12, Hà Nội;
- Phòng THADS khu vực 12, Hà Nội;
- **UBND xã Mỹ Đức;**
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Việt Cường